

Số: /TTYT-CV

Quế Võ, ngày 10 tháng 09 năm 2025

V/v mời báo giá Mua sắm vật tư, hóa chất,
sinh phẩm phục vụ khám chữa bệnh năm
2025-2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế Quế Võ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá hàng hóa, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm phục vụ khám chữa bệnh năm 2025-2026 của Trung tâm Y tế Quế Võ với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá

- Tên chủ đầu tư: Trung tâm Y tế Quế Võ.
- Địa chỉ: Khu phố Đình, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Thông tin liên hệ

- Họ tên: Đỗ Thị Thảo.
- Chức vụ: Nhân viên Khoa Dược-VT-TBYT.
- Số điện thoại: 0969.986.830
- Địa chỉ email: duoc.ttytquevo@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Báo giá được gửi bằng một trong hai hình thức sau đây:
 - + Nhận trực tiếp bản cứng (có chữ ký, đóng dấu đỏ) tại địa chỉ: Khoa Dược-VT-TBYT, Trung tâm Y tế Quế Võ. Địa chỉ: Khu phố Đình, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

+ Hoặc nhận bản scan PDF (có chữ ký, đóng dấu đỏ và file word hoặc excel) tại địa chỉ Email: duoc.ttytquevo@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Từ ngày 10/09/2025 đến trước 10 giờ 00 phút ngày 22/09/2025.
- Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 22/09/2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục vật tư, thiết bị y tế/ yêu cầu chi tiết: Theo phụ lục đính kèm

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản vật tư, thiết bị y tế:

- Giao hàng tại kho vật tư, Khoa Dược-VT-TBYT, Trung tâm Y tế Quế Võ, Khu phố Đình, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

- Trong vòng 48 giờ kể từ ngày nhận được yêu cầu (bằng fax, email hoặc điện thoại...) từ Trung tâm Y tế Quế Võ, trong vòng 24 giờ đối với trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu giao hàng gấp, cấp cứu để đảm bảo tính liên tục của hàng hóa sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng.

3. Thời gian thực hiện Hợp đồng dự kiến: 12 tháng (365 ngày) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không tạm ứng

- Thanh toán theo từng đợt giao hàng, thời hạn thanh toán không quá 90 ngày kể từ ngày hoàn tất các thủ tục thanh toán (hóa đơn, biên bản bàn giao, chứng từ liên quan theo quy định).

- Đồng tiền thanh toán theo Hợp đồng: là đồng Việt Nam.

5. Các thông tin khác (nếu có):

- Chất lượng hàng hóa mới 100%

- Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)...và các khoản chi phí, dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu. Bên mua không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào khác.

- Đề nghị các nhà cung cấp tại Việt Nam báo giá theo **Mẫu báo giá** đơn vị đính kèm.

Trung tâm Y tế Quế Võ xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Công TTĐT UBND tỉnh Bắc Ninh (đăng tải)
- Trung tâm KSBT tỉnh Bắc Ninh (đăng tải)
- Lưu:VT, HSĐT.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Đức Huy

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số /CV-TTYT ngày 10/09/2025 của Trung tâm Y tế Quế Võ)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế Quế Võ

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế Quế Võ, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các vật tư, thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các vật tư, thiết bị y tế và dịch vụ liên quan như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Đặc tính, quy cách, thông số kỹ thuật	Mã HS	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng/ Khối lượng	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Hàng hóa A										
2	Hàng hóa B										
3										
Tổng cộng:											

(Gửi kèm theo một trong các tài liệu sau: Tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật; các quyết định trúng thầu; hợp đồng tương tự hoặc các tài liệu liên quan của hàng hóa (nếu có))

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày kể từ ngày 22/09/2025.

3. Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)...và các khoản chi phí, dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu. Bên mua không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào khác.

4. Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và đảm bảo việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Ngày.....tháng.....năm 2025

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà
cung cấp**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC DANH MỤC*(Kèm theo Công văn số**/TTYT-CV ngày 10/09/2025 của Trung tâm Y tế Quế Võ)*

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Danh mục VTHC xét nghiệm miễn dịch				
1	Ống chống đông Natricitrat 3,2%	Chất liệu nhựa PET, thân ống trắng trong suốt; Có nắp cao su; Có chứa dung dịch muối Trisodium citrate với nồng độ đạt 3,2%. Quy cách đóng gói: ≥ 100 ống/khay	Ống	8.500	
2	Ống chống đông EDTA có nắp cao su	Ống nghiệm nhựa PP (12 x 75mm), nắp cao su; Chứa dung dịch muối DikaliEDTA không màu. Dung tích: 2 ml \pm 10%. Quy cách đóng gói: ≥ 100 ống/khay	Ống	115.000	
3	Ống chống đông Heparin	Ống chất liệu nhựa PP kích thước 12x75mm; Chứa dung dịch muối Lithium heparin không màu; Quy cách đóng gói: ≥ 100 ống/khay	Ống	130.000	
4	Pipet nhựa	Pipet loại nhựa hút 3ml. Quy cách đóng gói: ≥ 50 cái (chiếc)/túi	chiếc	2.000	
5	Sample cup huyết thanh	Cốc đựng mẫu 2ml, đường kính 15,5mm, cao 23,5mm. Quy cách đóng gói: ≥ 50 cái (chiếc)/túi	Chiếc	3.750	
6	Bóng đèn Halogen sử dụng tương thích cho máy xét nghiệm sinh hóa XL 1000	Bóng Halogen Lamp 12v-20W, có đế gắn đui, nguồn sáng 12v-20w. Cấu hình: Tính năng của bóng đèn sinh hóa 12v-20W đáp ứng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa XL. Quy cách đóng gói: ≥ 1 cái (chiếc)/túi (hộp)	Cái	6	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
7	Bo mạch điều khiển mô tơ máy XL 1000	Cấu hình: Cấu hình, đặc tính kỹ thuật đáp ứng phù hợp Bo mạch điều khiển motor cho máy xét nghiệm sinh hóa XL-1000. Quy cách đóng gói: ≥ 1 cái (chiếc)/túi (hộp)	Cái	1	
8	Bộ sò nóng lạnh của giàn lạnh máy XL1000	Làm lạnh khoang ủ mẫu đáp ứng phù hợp của máy xét nghiệm sinh hóa XL-1000. Quy cách đóng gói: ≥ 1 cái (chiếc)/túi (hộp)	Cái	1	
9	Đầu đọc Hemoglobin máy Elite 5	Đo lượn g Hemoglobin trong máu của máy xét nghiệm huyết học Elite 5. Quy cách đóng gói: ≥ 1 cái (chiếc)/túi (hộp)	Cái	2	
10	Buồng đếm bạch cầu máy Elite 5	Có chức năng đếm tế bào bạch cầu; sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Elite 5 Quy cách đóng gói: ≥ 1 cái (chiếc)/túi (hộp)	Cái	3	
11	Dây bơm máy điện giải Erba Lyte Plus	Chức năng để bơm hút chất lỏng; Sử dụng cho máy điện giải Erba Lyte Plus Quy cách đóng gói: ≥ 1 cái (chiếc)/túi (hộp)	Cái	4	
12	Bo kim hút bệnh phẩm máy XL 1000	Bo mạch điều khiển kim hút mẫu bệnh phẩm máy sinh hóa XL-1000. Quy cách đóng gói: ≥ 1 cái (chiếc)/túi (hộp)	Cái	1	
13	Bơm hút chất thải máy XL 1000	Hút chất thải máy sinh hóa XL-1000. Quy cách đóng gói: ≥ 1 cái (chiếc)/túi (hộp)	Cái	1	
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA-125	Định lượng CA-125 trong huyết thanh, phương pháp miễn dịch huỳnh quang. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA	Hộp	2	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 100 test			
15	Hóa chất Chuẩn CA-125	Có 6 nồng độ chuẩn: 0; 8; 32; 128; 500; 1100 U/mL. Mục đích: Hiệu chỉnh xét nghiệm miễn dịch CA 125. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 12 ml	Hộp	1	
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Định lượng nồng độ Thyroid Stimulating Hormone (TSH) trong huyết thanh. Phương pháp miễn dịch enzyme. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 100 test	Hộp	130	
17	Hóa chất Chuẩn TSH	Có 6 nồng độ chuẩn: 0; 0.2; 5.0; 25; 50; 110 μ IU/mL. Mục đích: Chuẩn hóa chất miễn dịch TSH. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 12 ml	Hộp	3	
18	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3	Định lượng nồng độ Triiodothyromine toàn phần (TT3) trong huyết thanh. Phương pháp: xét nghiệm miễn enzyme. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 100 test	Hộp	130	
19	Hóa chất Chuẩn TT3	Có 6 nồng độ chuẩn: 0; 0.5; 1.0; 2.0; 4.5; 9.0 ng/mL. Mục đích: Chuẩn hóa chất miễn dịch TT3.	Hộp	3	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 12 ml			
20	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	Định lượng nồng độ Free Thyroxine (FT4) trong huyết thanh, Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch Enzyme. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 100 test	Hộp	130	
21	Hóa chất Chuẩn FT4	Có 6 nồng độ chuẩn: 0 ; 0.4 ; 1.0 ; 2.0 ; 4.0 ; 9.0 ng/dL. Mục đích: Hiệu chỉnh xét nghiệm miễn dịch FT4. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 12 ml	Hộp	3	
22	Hóa chất xét nghiệm định lượng Beta-HCGII	Định lượng nồng độ Beta HCG, theo phương pháp miễn dịch huỳnh quang. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 100 test	Hộp	23	
23	Hóa chất Chuẩn Beta-HCG	Có 6 nồng độ chuẩn: 0; 6.5; 50; 200; 1000; 2250 mIU/mL Mục đích: Hiệu chỉnh xét nghiệm miễn dịch beta HCG. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 12 ml	Hộp	3	
24	Dung dịch Pha loãng mẫu beta	Dung dịch pha loãng mẫu làm Beta HCG. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA	Hộp	17	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	HCG	System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 16 ml			
25	Dung dịch pha loãng Diluent concentrate	Dung dịch pha loãng hóa chất miễn dịch. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 400 ml	Hộp	16	
26	Dung dịch rửa Wash concentrate	Hóa chất rửa, dung dịch đậm với chất tẩy và chất kìm hãm vi khuẩn. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 400 ml	Hộp	43	
27	Cơ chất Substrate	Dung dịch ngưng kết phản ứng cơ chất. Thành phần: hóa chất nền cơ chất Substrate; 4-methylumbelliferyl photphat. Chất ổn định, chất bảo quản: natri azide (đông khô). Hóa chất nền Substrate Reconstituent II, chất đậm chứa chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). Quy cách đóng gói: Hộp \geq 200 ml	Hộp	46	
28	Hóa chất kiểm tra hàng ngày Detector standardization cup	Cốc chứa chất chuẩn cơ chất xét nghiệm miễn dịch. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 200 test	Hộp	2	
29	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	Kiểm tra mức thấp thông số xét nghiệm miễn dịch. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 15 ml	Hộp	3	
30	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	Kiểm tra mức trung bình thông số xét nghiệm miễn	Hộp	6	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		dịch. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 15 ml			
31	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	Kiểm tra mức cao thông số xét nghiệm miễn dịch. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 15 ml	Hộp	3	
32	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA	Định lượng PSA trong huyết thanh, theo phương pháp miễn dịch huỳnh quang. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 100 test	Hộp	7	
33	Hóa chất Chuẩn PSA	Hiệu chỉnh xét nghiệm miễn dịch PSA với 6 nồng độ chuẩn: 0 ; 0.2 ; 2 ; 10 ; 50 ; 110 ng/mL. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 12 ml	Hộp	2	
34	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Định lượng AFP trong huyết thanh. theo phương pháp miễn dịch huỳnh quang. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 100 test	Hộp	2	
35	Hóa chất chuẩn AFP	Hiệu chỉnh xét nghiệm miễn dịch AFP với 2 nồng độ chuẩn: 0; 200 ng/mL.	Hộp	2	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 4 ml			
36	Hóa chất định lượng CA15-3	Định lượng nồng độ CA15-3 trong huyết thanh. phương pháp miễn dịch huỳnh quang. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 100 test	Hộp	2	
37	Hóa chất chuẩn CA15-3	Có 6 nồng độ chuẩn: 0 ; 1.2 ; 2.4 ; 4.8 ; 9.5 ; 21 U/mL. Dải hiệu chuẩn xét nghiệm từ 0.10 – 19.05 U/mL CA 15-3. Mục đích: Hiệu chỉnh xét nghiệm miễn dịch CA 15-3. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 12 ml	Hộp	2	
38	Hóa chất định lượng CEA	Định lượng carcinoembryonic antigen (CEA) trong huyết thanh. phương pháp miễn dịch huỳnh quang. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 100 test	Hộp	2	
39	Hóa chất chuẩn CEA	Hiệu chỉnh xét nghiệm miễn dịch CEA. với 2 nồng độ chuẩn: 0; 50 ng/mL. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 4 ml	Hộp	2	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	Hóa chất định lượng Thyroglobulin	Định lượng Thyroglobulin (TG) trong huyết thanh, huyết tương. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 100 test	Hộp	4	
41	Hóa chất chuẩn Thyroglobulin	Hiệu chuẩn xét nghiệm Thyroglobulin với 6 nồng độ chuẩn: 0 ; 2.5 ; 12 ; 60 ; 300 ; 1100 ng/mL. Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 12 ml	Hộp	2	
42	Hóa chất Kiểm tra Thyroglobulin	Kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch Thyroglobulin (TG). (2 Set x 2 level) Tương thích với máy miễn dịch hãng Tosoh AIA System Analyzers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 4 ml	Hộp	2	
43	Dung dịch nhuộm tím Gentian	Thuốc nhuộm màu tím, thành phần chính là gentian. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 500 ml.	ml	1.000	
44	Dung dịch nhuộm Fuchsin	Nhuộm đỏ fucin vi khuẩn. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 500 ml	ml	1.000	
45	Dung dịch sát khuẩn	Làm cho vi khuẩn nhuộm cần màu. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 500 ml.	ml	1.000	
46	Dung dịch KOH 20%	Thành phần: Potassium Hydroxide 20%. Quy cách đóng gói: Chai 500ml.	ml	500	
47	Acid acetic nguyên chất	Thành phần chứa Acid acetic nguyên chất. Quy cách đóng gói: Chai 500ml.	ml	500	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
48	Điện cực Na máy điện giải	Điện cực Natri cho máy điện giải Erba Lyte. Đo nồng độ Natri trong huyết thanh. Quy cách đóng gói: Hộp/túi 1 cái	Cái	2	
49	Điện cực K máy điện giải	Điện cực Kali cho máy điện giải Erba Lyte. Đo nồng độ Kali trong huyết thanh. Quy cách đóng gói: Hộp/túi 1 cái	Cái	3	
50	Điện cực Cl máy điện giải	Điện cực Clo cho máy điện giải Erba Lyte Đo nồng độ Cl trong huyết thanh. Quy cách đóng gói: Hộp/túi 1 cái	Cái	3	
51	Điện cực Ca máy điện giải	Điện cực Canxi cho máy điện giải Erba Lyte Đo nồng độ Canxi trong huyết thanh. Quy cách đóng gói: Hộp/túi 1 cái	Cái	3	
52	Điện cực Ref máy điện giải	Điện cực tham chiếu cho máy điện giải Erba Lyte. Quy cách đóng gói: Hộp/túi 1 cái.	Cái	1	
53	Dung dịch Carbol Fuchsin 0,3%	Thành phần: Fucshin basic nồng độ 0,3% (pha trong phenol và cồn); Quy cách đóng gói: Chai 500ml.	ml	500	
54	Dung dịch Acid HCL Alcohol	Thành phần: Cồn acid HCL 3%; Quy cách đóng gói: Chai 500ml.	ml	500	
55	Dung dịch xanh methylen 0,3%	Thành phần: Xanh methylen 0,3%; Quy cách đóng gói: Chai 500ml.	ml	500	
II	Danh mục hóa chất QC cho máy Combostik R-300				
56	Hóa chất nội kiểm nước tiểu mức	Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% Nước tiểu người, phù	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	bình thường	hộp cho cả xét nghiệm POCT, chứa 13 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. , Sử dụng cho máy xét nghiệm phân tích nước tiểu 11 thông số Combostik R-300 Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 24 ml			
57	Hóa chất nội kiểm nước tiểu mức bệnh lý	Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% Nước tiểu người, phù hợp cho cả xét nghiệm POCT, chứa 13 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. , Sử dụng cho máy xét nghiệm phân tích nước tiểu 11 thông số Combostik R-300 Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 24 ml	Hộp	1	
III	Danh mục VTHC giải phẫu bệnh				
58	Dao cắt lát tiêu bản dùng một lần cho cắt quay tay	"Loại low profile làm bằng thép không gỉ với lưỡi cắt cứng và lớp phủ plasma. Dùng được cho mô rất cứng trên máy cắt trượt và quay tay. - Kích thước Dày x Rộng x Cao: 0.254 x 8 x 80 mm - Góc cạnh: 35° - Độ cứng: 600 Vickers - Chiều rộng cạnh: 20 µm - Độ cùn cạnh cho phép: ±1° Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 50 cái/chiếc	Cái	400	
59	Parafin hạt	Đặc tính kỹ thuật: trắng. Nhiệt độ nóng chảy: 54-55 độ C. Thành phần: Paraffin waxes and Hydrocarbon waxes: 78-80%. 2,6-Di-tert-butylp-cresol: 16-18%. Benzene, ethenylmethyl-, polymer with (1-	Kg	30	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		methylethenyl) benzene: 5-8%. Quy cách đóng gói: Túi \geq 1 kg			
60	Chất xử lý tế bào	Hỗn hợp 100% của Aliphatic hydrocacbon, không có Benzene (Proprietary mixture of Aliphatic hydrocacbons: 100 percent) + Điểm sôi: 116 - 176°C (Boiling Point: 116 - 176°C) - Tỷ lệ bay hơi (so với nước): 0.84 (Evaporation Rate: 0.84) Quy cách đóng gói: Chai/can \geq 2 lít	Lít	45	
61	Cồn tuyệt đối	Thành phần chính: Ethanol \geq 96%. Quy cách đóng gói: Chai \geq 1 lít	Lít	150	
62	Formol trung tính	Dung dịch dạng lỏng ko màu, có mùi cay cay đặc trưng của Formaldehyde, có độ PH=7 Nhiệt độ sôi: 93.3°C - Thành phần gồm có: Nước: 94-95%; Formaldehyde: 3.5 – 4%; Natri photphat: <1%; Methyl alcohol: 1.2 % Quy cách đóng gói: Can \geq 5 lít	Lít	150	
63	Keo gắn lamén	Dung dịch lỏng, màu vàng nhẹ, mùi ngọt. Nhiệt độ sôi: 42.4 - 43°C. Nhiệt độ nóng chảy: - 139°C. Khối lượng riêng: 0.943. Thành phần bao gồm có: Toluene: 64 - 66%. Nhựa Acrylic: 34- 36%. Quy cách đóng gói: Chai \geq 500 ml	Chai	6	
64	Thuốc nhuộm lam	Có màu hồng cam, mùi giấm, Độ pH: 4.5 - 4.9. Nhiệt độ sôi: 100 độ C. Thành phần gồm có: Nước: 97-99 %; Formaldehyde: < 1%; Acetic acid: < 1%; Natri acetate: <1 %; Eosin-Y Dye: < 1%. Quy cách đóng gói: Chai \geq 1000 ml	Chai	5	
65	Thuốc nhuộm Hematoxylin	Có màu tím, không mùi. Độ pH: 2 – 3. Nhiệt độ sôi: 99.4	Lít	5	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		độ C. Thành phần gồm có: Nước: 98 %; ETHYL ALCOHOL SDA 40-2: 3-5%; Acetic acid: 1-2%; Muối nhôm sunfat: <1 %; Hematoxyline: < 1%; Natri Iot: <1%. Quy cách đóng gói: Chai \geq 2 lít			
66	Thuốc nhuộm Orange G	Dung dịch dạng lỏng, dễ cháy. Thành phần bao gồm có: Methyl alcohol: 50 - 70%. Ethylene glycol: 15-25%. Nước: 10-30%. Phosphotungstic acid: <1%. Orange-G Certified: 1%. Quy cách đóng gói: Chai \geq 500 ml	ml	500	
67	Thuốc nhuộm EA 50	Dung dịch dạng lỏng, dễ cháy. Thành phần bao gồm có: Ethylene glycol: 15- 25%. Phosphotungstic acid hydrate: <1%. Eosin Y Dye: < 1%. Light Green SF Yellowish Dye: < 1%. Acetic acid: < 1%. Methyl alcohol: 50 - 70%. Nước: 15-25%. Quy cách đóng gói: Chai \geq 500 ml	ml	500	
68	Cassette đúc bệnh phẩm	Cassette lỗ vuông. Có nắp. Dễ mở. Mặt trước vát 45°C, có thể ghi. Làm bằng nhựa dùng trong phòng thí nghiệm. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 1000 cái/chiếc	Chiếc	5.000	
69	Dung dịch Acid HCL Alcohol	Dung dịch chứa acid HCl 5%, Dùng tẩy màu bệnh phẩm trong nhuộm Ziehl Nielsen Quy cách đóng gói: Chai \geq 500 ml	Lít	4	
70	Dung dịch Giemsa mẹ	Giemsa mẹ nhuộm tế bào. Quy cách đóng gói: Chai \geq 1000ml.	Chai	2	
IV	Danh mục vật tư, hóa chất đông				

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	máu				
71	Hóa chất đo thời gian đông máu nội sinh APTT	Thuốc thử APTT Liquid Kit Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3% , BSA 0.1% , 0.2% Sodium Azide , Buffer 3% R2: CaCl ₂ 0.025 M Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 50 ml	Hộp	16	
72	Hoá chất đo thời gian đông máu ngoại sinh Prothrombin PT	Thuốc thử PT Liquid Kit Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị tham khảo: PTR: 1,0 ± 0,15; INR: 0,8-1,24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, Buffers 3%, 0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 50 ml	Hộp	13	
73	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB (NCP)	Vật liệu kiểm soát NCP Giá trị nồng độ: PT 11,9 giây, PT 1.08 INR, APTT 29.5 giây, FIB 2.92 g/L, TT 12.0 giây Giá trị tham khảo: PT 11-14 giây, PT 0.8~1.21 giây, APTT 26-36 giây, FIB 2-4 g/L, TT 8-14 giây. Thành phần chính: Huyết tương người	Hộp	5	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Chất chống đông máu natri citrat <0.4% Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 10 ml			
74	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB (aNCP)	Vật liệu kiểm soát aNCP Thành phần chính: Huyết tương người Chất chống đông máu natri citrat <0.4% Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 10 ml	Hộp	4	
75	Cóng phản ứng đông máu	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm Testing cuvette Kích thước: 6mmx25mm Dung tích: 500µl Màu sắc: Trong suốt Loại nhựa: PS Lưu trữ: 4-30°C Quy cách đóng gói: Hộp/Túi ≥ 2.000 chiếc	Chiếc	14.000	
76	Thuốc thử định lượng TT	Thuốc thử TT Liquid Kit Hoạt động của TT: 10 IU/ml, Phạm vi tham chiếu cho chỉ số bình thường: 8-14 giây, Thành phần chính: Bovine Thrombin (Approximately 10 NIH Units/mi), BSA 0.5%, pH 7.2±0.2 Buffers 3%, 0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Hoạt động của TT: 10 IU/ml, Phạm vi tham chiếu cho chỉ số bình thường: 8-14 giây. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 50 ml	Hộp	2	
77	Dung dịch rửa đầu kim	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 500 ml.	Chai	26	
78	Dung dịch rửa máy đông máu	Chất thử Special Cleaning solution Thành phần chính:	Chai	22	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Sodium Hypochlorite. Quy cách đóng gói: Chai \geq 500 ml.			
V	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán Invitro				
79	Huyết thanh mẫu Anti -A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) 500100 1,0ml. Hiệu giá \geq 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Lọ \geq 10ml	Lọ	65	
80	Huyết thanh mẫu Anti -AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. Hiệu giá \geq 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Lọ \geq 10ml	Lọ	65	
81	Huyết thanh mẫu Anti -B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. Hiệu giá \geq 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Lọ \geq 10ml	Lọ	65	
82	Huyết thanh mẫu Anti -D	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá \geq 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Lọ \geq 10ml	Lọ	53	
83	Khay thử định tính phát hiện HbsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai.	Test	10.000	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%) - Thời gian trả kết quả: 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 μL; Không cần sử dụng dung dịch đệm (chase buffer) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. - Kít thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C <p>Quy cách đóng gói: Hộp \geq 30 Test.</p>			
84	Test Định tính phát hiện kháng thể kháng HCV	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - Thể tích mẫu sử dụng: 10μl với mẫu máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương người - Ngưỡng phát hiện ở nồng độ pha loãng gấp 4096 lần với huyết thanh dương tính kháng Anti-HCV - 1 test thử bao gồm: <p>+ Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng</p>	Test	2.400	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		+ Vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg) + Vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg) Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 30 Test.			
85	Test nhanh chuẩn đoán cúm A/B	Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện và phân biệt kháng nguyên vi rút cúm A và cúm B từ dịch mũi, dịch hầu họng và dịch ty hầu Ngưỡng phát hiện(LoD). Cúm A: 6,88*10 ² TCID50/mL. Cúm B: 1,88*10 ² TCID50/mL Hiệu quả chẩn đoán Cúm A: - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: 99,22% - Độ chính xác tương quan: 99,38% Hiệu quả chẩn đoán Cúm B: - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: 99,61% - Độ chính xác tương quan: 99,67% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Que mẫu chứng âm và que mẫu chứng dương được cấp kèm theo mỗi hộp xét nghiệm để kiểm soát chất lượng sản phẩm Không phản ứng chéo với: coronavirus-229E, coronavirus-NL63, coronavirus-OC43, coronavirus-	Test	600	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		HKU1, parainfluenza, Enterovirus, Streptococcus pneumoniae, Mycoplasma pneumoniae, MERS-coronavirus, SARS-coronavirus, virus adenovirus và virus hợp bào hô hấp ở người. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 25 Test.			
86	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV	Card xét nghiệm nhanh HIV 1/2 Triline là xét nghiệm sắc ký dòng chảy chậm dưới dạng thanh thử cassette. Cộng hợp vàng liên kết với kháng nguyên tái tổ hợp (Au-Ag) liên kết với HIV-1 (gp120 + gp41) và HIV-2 (gp-36) được bất động khô ở phía cuối của màng nitrocellulose. Kháng nguyên HIV-1 và HIV-2 được liên kết ở vùng vạch Thử (T1 và T2) tương ứng. Kháng thể IgG dê kháng chuột được liên kết ở vùng vạch Chứng (C). Độ nhạy 99,6%; Độ đặc hiệu 99,8%. Bảo quản từ 2-40 độ C. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 30 Test.	Test	7.800	
87	Test phát hiện kháng nguyên Chlamydia	Định tính trực tiếp phát hiện kháng nguyên Chlamydia - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml - Độ nhạy: 93,58% độ đặc hiệu: 99,08%, độ chính xác: 100% Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 20 Test.	Test	75	
88	Test phát hiện kháng nguyên Rotavirus	Định tính phát hiện Rotavirus trong phân người. - Thành phần thanh thử:	Test	150	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<p>+ Hạt kháng thể kháng Rotavirus</p> <p>+ Kháng thể kháng Rotavirus được phủ trên màng dẫn</p> <p>Hiệu suất của băng thử nghiệm nhanh Rotavirus đã được đánh giá với 361 mẫu bệnh phẩm được thu thập từ trẻ em và thanh niên so với phương pháp ngưng kết latex.</p> <p>Kết quả cho thấy độ nhạy tương đối của băng thử nghiệm nhanh Rotavirus (Phân) là > 99,9% và độ đặc hiệu tương đối là 98,8%.</p> <p>Độ nhạy tương đối: >99.9% (98.4%-100.0%)</p> <p>Tính đặc hiệu tương đối: 98.8% (95.8%-99.9%)</p> <p>Độ chính xác tương đối: 99.4% (98.0%-99.9%)</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 25 Test.</p>			
89	Test phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1	<p>Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Các kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100%; - Độ đặc hiệu tương quan: 98,75%; - Độ chính xác tương quan: 99.0%. <p>Ngưỡng phát hiện (LoD): 0.25 ng/mL.</p> <p>Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, H. Pylori Ab, TB, HIV Ab, HAV Ab, HCV, RF, CMV, Malaria Ab, HSV-1, HSV-2.</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi Hemoglobin ở nồng độ 0,67-2</p>	Test	60	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		g/L và IgG người ở nồng độ 333-1.000 mg/dL Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 30 Test.			
90	Test phát hiện phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4.	<p>Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, phát hiện định tính và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng cộng hợp: kháng thể Dengue liên hợp với hạt 0,102 ug, kháng thể kiểm chứng liên hợp với hạt 0,078 ug - Vạch kết quả(M): kháng thể kháng IgM người 0,116ug - Vạch kết quả(G): kháng thể kháng IgG người 0,077 ug - Vạch chứng: kháng thể kiểm chứng 0,77ug <p>Lượng mẫu sử dụng: 10 µl</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với IgM: <p>Độ nhạy tương quan: 96.7%</p> <p>Độ đặc hiệu tương quan: 98.6%</p> <p>Độ chính xác tương quan: 97.9%</p> <p>Đối với IgG:</p> <p>Độ nhạy tương quan: 95.8%</p> <p>Độ đặc hiệu tương quan: 98.6%</p> <p>Độ chính xác tương quan: 97.6%</p> <p>Đọc kết quả ở phút thứ 15</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 25 Test.</p>	Test	30	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
91	Test phát hiện phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng virus viêm gan A	<p>Là một xét nghiệm miễn dịch dựa trên màng định tính để phát hiện các kháng thể HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương. Test thử chứa các hạt kháng thể anti-HAV và anti-human IgG, anti-human IgM được phủ trên màng</p> <p>Trong thành phần IgM, anti-human IgM được phủ trong vùng thử nghiệm IgM</p> <p>Trong thành phần IgG, anti-human IgG được phủ trong vùng thử nghiệm IgG</p> <p>Độ nhạy tương đối: 95.6% (95% CI*: 87.6%~99.1%); Tính đặc hiệu tương đối: 99.9% (95% CI*: 98.8%~100.0%); Độ chính xác: 99.1% (95% CI*: 97.2%~99.8%). Quy cách đóng gói: Hộp \geq 20 Test.</p>	Test	60	
92	Test phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng Treponema pallidum Giang mai	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA. - Test thử được phủ sẵn kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17kDa, 15 kDa) trên vùng vạch thử. - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 256 lần của mẫu huyết thanh dương tính với giang mai 	Test	100	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> - Kít thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm - Được phê duyệt bởi USAID. - Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, Chlamydia, cúm, ký sinh trùng Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdoriferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T.cruzi I/II). Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 30 Test.			
93	Test thử ma túy tổng hợp	Panel thử xét nghiệm định tính Amphetamine, Methamphetamine, Morphine và Marijuana (THC) (Panel thử phát hiện AMP/MET/MOP/THC) trong nước tiểu người khi nồng độ và/ hoặc chất chuyển hóa của chúng vượt ngưỡng phát hiện tương ứng. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng AMP, Kháng thể kháng MET, Kháng thể kháng MOP, Kháng thể kháng THC, cộng hợp AMP-BSA, cộng hợp MET-BSA, cộng hợp MOP-BSA, cộng hợp THC-BSA 1, MOP: Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml 2, MET: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000 ng/ml 3, AMP: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000ng/ml 4, THC: Ngưỡng phát hiện (cut off) 50 ng/ml Độ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%, Độ chính xác tương quan 100% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100	Test	100	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<p>µg/mL::Ampicillin, 4-Acetamidophenol, Oxazepam, Nifedipine, Uric acid</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 25 Test.</p>			
94	Thanh thử nước tiểu 10SG	<p>Các chỉ số đo bao gồm 10 thông số: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, PCác chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketono, PH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG</p> <p>- Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30 mg/DL albumin Blood: 0.015-0.062 mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1 mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125 mg/dL Ketone: 5-10 mg/dL acetoacetic acid PH: 4.6-8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8 mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp/lọ ≥ 100 Test.</p>	Test	1.500	
95	Thanh thử nước tiểu đo 11 thông số	<p>*Các thông số đo được: Ascorbic Acid (ASC), Glucose (GLU), Bilirubin (BIL), Ketone (KET), Specific Gravity (SG), Blood (BLO), pH, Protein (PRO), Urobilinogen (URO), Nitrite (NIT), Leukocytes (LEU).</p> <p>* Dải đo của các chỉ số: • Ascorbic Acid (ASC): 5-10 mg/dL (0.28-0.56 mmol/L).</p>	Test	70.000	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> • Glucose (GLU): 50-100 mg/dL (2.5-5mmol/L) • Bilirubin (BIL): 0.4-1.0 mg/dL (6.8-17 µmol/L) • Ketone (KET): 2.5-5 mg/dL (0.25-0.5 mmol/L). • Specific Gravity (SG): 1.000 đến 1.030 • Blood (BLO): 0.018-0.060 mg/dL hoặc 5-10 Ery/µL trong mẫu nước tiểu có nồng độ axit ascorbic • pH: 5 - 9 • Protein (PRO): 7.5-15 mg/dL (0.075-0.15 g/L). • Urobilinogen (URO): 0.2-1.0 mg/dL (3.5-17 µmol/L) • Nitrite (NIT): 0.05-0.1 mg/dL • Leukocytes (LEU): 9-15 tế bào bạch cầu Leu/µL Quy cách đóng gói: Hộp/lọ ≥ 100 Test (que).			
VI	Danh mục Đinh Nẹp Vít				
96	Nẹp khóa xương đòn chữ S, các cỡ, thép không gỉ	Dày 3,0mm; rộng 10,0mm Có 6/8/10/12 lỗ trái, phải Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	10	
97	Nẹp khóa bản nhỏ, các cỡ, thép không gỉ	Dày 3,0mm; rộng 10,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	5	
98	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, các cỡ, thép không gỉ	Dày 3,0mm Có 4/6/8/10/12/14 lỗ trái, phải Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P:	Cái	5	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.			
99	Nẹp khóa bản rộng, các cỡ, thép không gỉ	Dày 5,0mm; rộng 16,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18 lỗ Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	5	
100	Nẹp khóa đầu trên xương chày, các cỡ, thép không gỉ	Dày 4,0mm; rộng 16,0mm Có 3/5/7/9/11/13 lỗ trái, phải Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	5	
101	Nẹp khóa bản hẹp, các cỡ, thép không gỉ	Dày 4,0mm; rộng 13,5mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16 lỗ Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	5	
102	Vít khóa 3.5mm, các cỡ, thép không gỉ	Dài 10-50mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 5,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Đồng bộ với nẹp cùng hãng sản xuất Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 10 Cái / túi.	Cái	60	
103	Nẹp bản nhỏ, các cỡ, thép không gỉ	Dày 2,5mm; rộng 9,5mm Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ	Cái	10	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.			
104	Nẹp bản hẹp, các cỡ, thép không gỉ	Dày 4,0mm; rộng 12,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/12/14/16 lỗ Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	10	
105	Nẹp bản rộng, các cỡ, thép không gỉ	Dày 5,0mm; rộng 16,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16 lỗ Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	10	
106	Nẹp lòng máng, các cỡ, thép không gỉ	Dày 1,5mm, rộng 10,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	10	
107	Nẹp xương đòn chữ S, các cỡ, thép không gỉ	Dày 3,0mm; rộng 10,0mm Có 6/7/8/9/10/12 lỗ trái, phải Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	10	
108	Nẹp mini thẳng dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Dày 1,0mm; rộng 5,0mm Có 4/5/6/7/8 lỗ Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P:	Cái	20	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.			
109	Nẹp mini chữ T dùng cho vít 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Dày 1,0mm; rộng 5,5mm Có 2 lỗ đầu, 2/3 lỗ thân Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	10	
110	Vít xương cứng 2.0mm, các cỡ, thép không gỉ	Dài 6-30mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 4,0mm; Đường kính lõi vít: 1,5mm; Đường kính thân ren: 2,0mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 10 Cái / túi.	Cái	180	
111	Vít xương cứng 3.5mm, cỡ 10-50mm, thép không gỉ	Dài 10-50mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 6,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 3,5mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 10 Cái / túi.	Cái	180	
112	Vít xương cứng 4.5mm, cỡ 10-50mm, thép không gỉ	Dài 14-50mm với bước tăng 2mm Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 4,5mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 10 Cái / túi.	Cái	100	
113	Vít xương cứng 4.5mm, cỡ 55-	Dài 55-80mm với bước tăng 5mm	Cái	10	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	80mm, thép không gỉ	Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 4,5mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 10 Cái / túi.			
114	Vít xương xóp 4.0mm, ren bán phần, các cỡ, thép không gỉ	Dài 14-50mm với bước tăng 2mm; 55-80mm với bước tăng 5mm, ren bán phần Đường kính mũ vít: 6,0mm; Đường kính lõi vít: 3,0mm; Đường kính thân ren: 4,0mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 10 Cái / túi.	Cái	10	
115	Vít xương xóp 4.5mm, ren bán phần, các cỡ, thép không gỉ	Dài 25-80mm với bước tăng 5mm, ren bán phần Đường kính mũ vít: 8,0mm; Đường kính lõi vít: 4,0mm; Đường kính thân ren: 4,5mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 10 Cái / túi.	Cái	20	
116	Đinh Kirschner nhọn hai đầu, các cỡ, thép không gỉ	Đường kính: 1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.5/3.0mm Chiều dài: 310mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 10 Cái / túi.	Cái	50	
117	Chỉ thép, các cỡ, thép không gỉ	Đường kính: 0,3/0,4/0,5/0,6/0,7/0,8/0,9/1,0 mm dài 10m/cuộn Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P:	Cuộn	5	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8) Quy cách đóng gói: 1 Cuộn/túi.			
118	Mũi khoan dùng cho phẫu thuật hàm, thép không gỉ	Mũi khoan tự dừng dùng cho vít xương mini 2.0mm Chất liệu thép không gỉ Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	2	
119	Tô vít 2.5mm, cán gỗ, thép không gỉ	Đường kính 2.5mm, đầu hình lục giác Dùng cho vít đường kính 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	1	
120	Tô vít 3.5mm, cán gỗ, thép không gỉ	Đường kính 3.5mm, đầu hình lục giác Dùng cho vít đường kính 4.5/5.0mm Chất liệu thép không gỉ Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	1	
121	Tô vít 4.5mm, cán gỗ, thép không gỉ	Đường kính 4.5mm, đầu hình lục giác Dùng cho vít đường kính 6.5mm Chất liệu thép không gỉ Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	1	
122	Mũi khoan, các cỡ, thép không gỉ	Đường kính 2.5mm đến 4,5mm Dài 150mm đến 300mm Chất liệu: thép không gỉ Quy cách đóng gói: 1 Cái / túi.	Cái	10	
VII	Danh mục vật tư hóa chất thông thường				
123	Bao cao su	Kích thước: Dài không nhỏ hơn 170mm rộng 49 mm sai số 2mm, chiều rộng: 49 +/- 2mm hoặc 52 +/- 2mm.Độ dày: 0,065 +/- 0,015mm.	Chiếc	5.000	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Quy cách đóng gói: Hộp \geq 100 Cái			
124	Bao đo huyết áp	Bao đo huyết áp không xâm lấn (các cỡ) dùng cho người lớn; trẻ nhỏ và trẻ sơ sinh, bơm đến 135 ~ 150 mmHg và giữ trong 2 phút, quan sát mức giảm áp suất từ phút thứ 3, bao đo hoạt động tốt nếu mức giảm không lớn hơn 2.5mmHg/phút. Quy cách đóng gói: 01 cái/túi (hộp)	Cái	24	
125	Băng bột bó thạch cao	Được làm từ bột thạch cao nguyên chất. Thời gian đông kết nhanh từ 3-5 phút tạo ra khung định hình nhẹ và chắc chắn. Kích thước 15cm x 270cm Quy cách đóng gói: Túi 1 Cuộn	Cuộn	1.600	
126	Băng cuộn 10cm x 5m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Trọng lượng 25-27 g/m ² . Không có độc tố, đã được giặt sạch. Tốc độ hút nước 4,9 giây. Độ ngậm nước 12,3g nước/1gr vải gạc. Chất tan trong nước 0.105%. Chất tan trong ether 0.032%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: 84.3%. Muối kim loại: không phát hiện. Độ ẩm: 4.62%. Tro sulfate: 0.05%. Độ ẩm 4.62%. Có kết quả kiểm nghiệm. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy. Kích thước: 10cmx5cm Quy cách đóng gói: Gói (túi) 10 Cuộn	Cuộn	3.500	
127	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước 24mm x 55m	Băng chỉ thị nhiệt dùng trong tiệt khuẩn hơi nước • Cấu tạo: - Lớp keo dính chắc phù hợp với nhiều loại vật liệu như vải dệt chưa qua xử lý (nghĩa là 100% cotton có thể tái	Cuộn	90	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<p>sử dụng và hỗn hợp cotton / poly) và vải không dệt dùng một lần, giấy và giấy / bao bì nhựa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lớp nền là một loại giấy crepe màu be và cung cấp độ giãn cần thiết khi gói giãn nở trong quá trình tiệt khuẩn • Kích thước: 24mm x 55m • Sử dụng cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước trong các quy trình tiệt khuẩn hơi nước 250°F/121°C, 270°F/132°C, 273°F/134°C và 275°F/135°C • Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> - Giấy crepe bão hoà 40-50%, Chất kết dính 10-20%, Acrylic Polymer 2-5%, Mực chỉ thị hơi nước 0.5-2%. - Không chứa mủ cao su tự nhiên. - Mực chỉ thị hóa học, được in theo kiểu sọc chéo, không chứa chì. <p>Quy cách đóng gói: Thùng ≥ 10 Cuộn</p>			
128	Băng dính 5cm x 5m	<p>Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm². Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước đúng: 5cm x 5m.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 1 Cuộn</p>	Cuộn	3.400	
129	Bóng đèn của lưới đèn đặt ống nội khí quản	<p>Bóng đèn dùng để gắn vào lưới đèn ống nội khí quản, ánh sáng vàng, 2.7V.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 5 cái</p>	Cái	40	
130	Bông y tế	<p>Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị toi và có độ thấm hút rất cao. Độ acid và độ kiềm: Trung tính; Hàm</p>	Kg	250	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		lượng chất béo: Không vượt quá 0.5%. Các chất tan trong nước: ≤ 0,5%; Độ ẩm: ≤ 8%; Quy cách đóng gói: Túi (gói) ≤ 1 kg			
131	Bơm cho ăn	Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 25 Cái	Cái	80	
132	Canuyn ngáng miệng dùng nhiều lần (sử dụng trong nội soi dạ dày)	Bề mặt nhẵn để bảo vệ hiệu quả khoang miệng của bệnh nhân và ống nội soi. Nhiều kích cỡ khác nhau dùng cho người lớn và trẻ em Quy cách đóng gói: Gói (túi) 1 cái	Cái	10	
133	Catheer 3 nòng	Kim dẫn đường chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí; Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn; dao mổ và kim nong bằng nhựa; Catheter bằng chất liệu polyurethan tương hợp cao, giúp lưu catheter lâu, chiều dài 20cm, 3 nòng, đường kính nòng G16, G18, G18 ; Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn; Có dây điện cực để đo ECG, xác định vị trí đặt catheter Quy cách đóng gói: Hộp (túi) 1 Bộ	Bộ	5	
134	Cồn 70 độ (Ethanol 70)	Cồn Ethanol dùng trong y tế, Độ cồn thực đạt ≥ 70% được dụng. Quy cách đóng gói: Can ≥ 30 lít	Lít	1.020	
135	Chạc ba nối	Khóa ba chạc dây nối dài 10cm, 25cm, chịu được áp suất lên tới 60 psi hoặc 4 bar có thể xoay 360 độ. Khóa	Cái	50	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		ba chạc làm bằng chất liệu Polycarbonate, HDPE, PP. Dây nối làm bằng nhựa y tế PVC. Tiệt trùng bằng khí EO gas Quy cách đóng gói: Túi (hộp) ≥ 25 cái			
136	Chất sát khuẩn Cloramin B dạng bột	Nồng độ Chlor hoạt tính : $\geq 25\%$ Dạng hóa chất chế phẩm: Dạng bột. Quy cách đóng gói: Thùng 25Kg	Kg	500	
137	Chất sát khuẩn Cloramin B dạng viên	Viên nén, màu trắng, tròn có mùi đặc trưng giống dạng viên nén sủi. Dạng viên, có độ pH từ 2,7 đến 3,3. Quy cách đóng gói: Thùng ≥ 25 Kg	Kg	100	
138	Dầu parafin dạng lít	Chất lỏng không màu không mùi. Có thể hoà tan ETE, chloroform, xăng và Benzen. Quy cách đóng gói: Can ≥ 5 lít	Lít	15	
139	Dầu parafin vô khuẩn (ống)	Dung tích trong, đóng trong ống thuỷ tinh hàn kín. Thể tích ≥ 5 ml. Tỷ trọng tương đối 0,827-0,89. Vô khuẩn. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 50 ống	Ống	300	
140	Dây garo	<ul style="list-style-type: none"> • Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt. có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác. Sản phẩm có thể sử dụng lại nhiều lần. • Lực kéo đứt (độ bền kéo): ≥ 100 N • Độ dẫn dài tương đối: $\geq 75\%$ • Khả năng bám dính của băng gai: ≥ 5 N • Độ bền miếng dán ≥ 100 lần • Mật độ đường may: ≥ 3 mũi / 1 cm • Kích thước: 2,5cm (± 0.5cm) x 30cm (± 2cm) 	Chiếc	300	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Quy cách đóng gói: Gói (túi) ≥ 10 cái			
141	Dây hút nhớt các số	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế kéo thành ống dây dẻo không bị gập thắt đồng đều, một đầu gắn vào phễu, trên thân ống đục 2 lỗ để hút dịch nhớt. Toàn bộ đựng trong túi HD, PE, được tiệt trùng bằng khí EO. Có chiều dài 55cm. Quy cách đóng gói: Túi 1 cái (chiếc)	Chiếc	300	
142	Dây nối dài cho bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện chất liệu nhựa y tế PVC với khóa kết nối, khóa bảo vệ, ống chống xoắn. Độ dài của dây nối là 140cm hoặc 150cm. Đường kính ngoài 1.9mm, đường kính trong 0.9 mm. Sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO gas Quy cách đóng gói: Túi ≥ 20 cái	Cái	1.200	
143	Dây oxy 2 nhánh các số	Được làm từ nhựa PVC y tế, dây dẻo đồng đều không bị gập thắt Ống tròn, đường kính ống 2,5 -3,5mm. Chiều dài ống dây 2,2m. Quy cách đóng gói: Túi 1 cái (chiếc)	Chiếc	1.400	
144	Dây truyền máu	Được sản xuất theo công nghệ Teruflex. Chất liệu dây: Vinyl Chloride, không chứa chất gây sốt. Dây dài 180cm, . Màng lọc siêu nhỏ với kích thước lỗ lọc từ 175- 210 μ m. Tốc độ dòng chảy: 20 giọt/mL. Kim truyền không cánh cỡ 18G, thành mỏng, phủ silicon, độc kim trong suốt. Tiệt trùng bằng khí EO. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 10 bộ	Bộ	70	
145	Dung dịch Javen	Được dùng trong khử trùng làm sạch nước, dung dịch	Lít	720	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		trong , màu vàng chanh, có phản ứng kiềm. Quy cách đóng gói: Can \geq 20 lít			
146	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi, dụng cụ không chịu nhiệt kèm test thử	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Virus: EN 17111 Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm. Quy cách đóng gói: Can \geq 5 lít	Lít	560	
147	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, tiệt khuẩn lạnh dụng cụ nội khoa, ngoại khoa kèm test thử	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5%(w/w). Quy cách đóng gói: Can \geq 5 lít	Lít	335	
148	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế (kết hợp 2 trong 1)	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 7% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (w/w). Hệ enzyme: Protease, Lipase, Amylase. Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol	Lít	50	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		alkoxylate. Quy cách đóng gói: Can \geq 5 lít			
149	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	THÀNH PHẦN - Ethanol: 50% (w/w) - Isopropanol: 28% (w/w) - Chlorhexidine Digluconate: 0.5% (w/w) Hiệu quả ối với vi khuẩn, nấm, trực khuẩn lao (M.tuberculosis). Cảm giác mềm mượt cho da tay sau khi sử dụng. Quy cách đóng gói: Can \geq 5 lít	Lít	145	
150	Dung dịch tẩy rửa và làm sạch dụng cụ y tế dạng can	Enzyme Protease subtilisin: 8,0% (w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w), Cellulase : 0,05% (w/w), Mannanase : 0,05% (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate 8% w/w, C9-11 Ethoxylate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu... pH trung tính: 7-8 (ở 20°C); dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại Quy cách đóng gói: Can \geq 5 lít	Lít	235	
151	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	Chiếc	14.500	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Quy cách đóng gói: Túi ≥ 500 cái			
152	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác. Quy cách đóng gói: Túi ≥ 500 cái	Chiếc	1.700	
153	Điện cực (lưỡi dao) cắt đốt tiền liệt tuyến, bàng quang dùng nhiều lần (Ăng cắt nội soi tiết niệu đơn cực)	Điện cực (lưỡi dao) cắt đốt tiền liệt tuyến, bàng quang đơn cực dùng nhiều lần + Điện cực một chân cầm sử dụng với tay tiết niệu cắt đơn cực và vỏ phẫu thuật tiết niệu cỡ 24Fr/26 Fr. + Bao gồm các loại: Hình vòng cong: mã ký hiệu 27050G; Hình mũi nhọn: mã ký hiệu 27050L; Hình cầu: mã ký hiệu 27050N Quy cách đóng gói: Hộp (túi) 1 cái	Chiếc	5	
154	Filter lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp Koko	Được làm từ Polymer y tế, với đầu nối tiêu chuẩn. Vật liệu lọc khuẩn là sợi polypropylene tĩnh điện chất lượng cao, là vật liệu kỵ nước, không tốt cho sự phát triển của nấm, vi khuẩn và virus.. Đường kính trong và đường kính ngoài đầu cắm vào máy, đường kính ngoài ống ngậm cho bệnh nhân tương thích với từng loại máy khác nhau Quy cách đóng gói: Túi 1 cái	Cái	1.600	
155	Gạc cầm máu mũi	- Làm bằng chất liệu PVA an toàn và mềm mại; độ thấm hút cao, có dây - Duy trì môi trường ẩm ướt và thúc đẩy quá trình lành	Chiếc	30	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		vết thương - Không chứa chất xơ và không chứa latex, không gây tác dụng phụ. - Kích thước: 80×20×15mm Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 10 miếng (cái)			
156	Gạc hút y tế	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Mật độ: 20x18 sợi/ inch. Trọng lượng 25-27 g/m ² . Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột và Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước 4,9 giây. Độ ngậm nước 12,3g nước/1gr vải gạc. Chất tan trong nước 0.105%. Chất tan trong ether 0.032%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: 84.3%. Muối kim loại: không phát hiện. Độ ẩm: 4.62%. Tro sulfate: 0.05%. Độ ẩm 4.62%. Có phiếu kiểm nghiệm của bên thứ 3. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Quy cách đóng gói: Túi (bao) ≥ 1000 mét	Mét	21.000	
157	Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng	Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Độ pH 5±0.5. Thành phần chính bao gồm nước, hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat Quy cách đóng gói: Tuýp ≥ 82 gram	Tuýp	180	
158	Gel điện tim (gel bôi điện cực máy	Mỡ điện tim.Gel không chứa formaldehyde.	Tuýp	4	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	phá rung tim)	Đóng gói: Tuýp ≥ 250 ml.			
159	Giấy điện tim 12 cần	Giấy dùng cho máy điện tim, quy cách đóng gói dạng tập; Kích thước giấy: 210mm x 280mm x 200 tờ Quy cách đóng gói: Túi 01 tập	Xấp	10	
160	Giấy điện tim 6 cần có kẻ	KT 110mm x 140mm x 142 tờ, dùng cho máy điện tim 6 cần loại có dòng kẻ. Quy cách đóng gói: Túi 01 tập	Tập	350	
161	Giấy điện tim 6 cần dạng cuộn	KT: Khổ từ 110mm - 150mm x 30m, dùng cho máy điện tim 6 cần. Quy cách đóng gói: Túi (hộp) ≥ 5 cuộn	Cuộn	780	
162	Giấy monitor sản khoa cho máy theo dõi Toitu	Giấy dùng cho máy monitor sản khoa Toitu, quy cách đóng gói dạng tập; Kích thước: 152mm x 150mm x 200 tờ Quy cách đóng gói: Túi 1 tập	Tập	30	
163	Hóa chất nhuộm xanh Cresyl bão hòa	Thành phần: Brilliant Cresyl Blue stain 3.0 g/l NaCl 150 mM Chất ổn định và chất bảo quản Đóng gói: Chai ≥ 100 ml	Chai	1	
164	Kim châm cứu các loại, các cỡ	- Thân kim làm bằng thép y tế không gỉ cao cấp, kim thẳng, tròn, dẻo, không có độ nhám bề mặt, mũi kim được tự động đánh bóng bằng máy, sắc bén, không gây đau. - Tay cầm kim được cuộn bằng thép không gỉ y tế cao cấp, liên kết giữa thân kim và đầu kim được Quy cách đóng gói: Túi (vỉ) 10 cái	Chiếc	615.000	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
165	Kim chọc dò tủy sống	<p>Chất liệu thép không gỉ, mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương cho phép thâm nhập dễ dàng. Đốc kim trong suốt có phản quang giúp dễ quan sát dịch chảy ra, có đánh dấu mặt vát hướng lên và xuống. Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim. kích cỡ (Size)/đường kính ngoài (Ext. Dia) x Chiều dài (Length) mm:</p> <p>18G 1,27 x 89 20G 0,9 x 89 22G 0,7 x 89 25G 0,5 x 89 27G 0,4 x 89</p> <p>Chứng nhận FSC thuộc các nước G7 Quy cách đóng gói: Hộp \geq 20 cái</p>	Chiếc	640	
166	Kim lấy thuốc các cỡ	<p>Kim các số, Vĩ định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp \geq 100 cái</p>	Chiếc	105.000	
167	Kim trích máu xét nghiệm	<p>Đầu kim thép không gỉ vát ba đầu sắc nhọn, dùng với bút chích máu, giúp lấy máu không đau. Size: 28G. Tiết trùng bằng tia Gamma.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp \geq 100 cái</p>	Chiếc	1.500	
168	Khẩu trang y tế	<p>Chất liệu vải không dệt 3 lớp</p> <p>Kích thước: rộng 17,5 cm x 9,5 cm \pm 5%</p> <p>Kích thước thanh nẹp mũi: 10,5 cm \pm 5%</p> <p>Kích thước dây đeo: 16,5 cm \pm 5%</p> <p>Trọng lượng 2,94 g \pm 5% . Lọc sạch bụi, lọc mùi, lọc</p>	Cái	48.000	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		khí, ngăn chặn bụi xâm nhập. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 50 cái			
169	Lam mài	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 72 chiếc	Hộp	200	
170	Lamen 22x22 mm	Làm bằng thủy tinh siêu trắng trong suốt (CSW), có đặc tính quang học lý tưởng, ổn định, cấu trúc phân tử, độ phẳng đồng nhất và kích thước đồng nhất.. Ứng dụng được đề xuất: dùng trong mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh - Kích thước (22x22) mm, độ dày #1.0: 0.13-0.16mm. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 100 chiếc	Hộp	50	
171	Lamen 22x40 mm	- Làm bằng thủy tinh siêu trắng trong suốt (CSW), có đặc tính quang học lý tưởng, cấu trúc phân tử ổn định, độ phẳng đồng nhất và kích thước đồng nhất.. Ứng dụng được đề xuất: dùng trong mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh. - Kích thước (22x40)mm. Quy cách đóng gói: Hộp \geq 100 chiếc	Hộp	5	
172	Lọ nhựa đựng bệnh phẩm có nắp	Lọ nhựa PP/ PS trong suốt, dung tích 60ml, nắp nhựa màu đỏ. Quy cách đóng gói: Túi \geq 20 lọ	Lọ	550	
173	Lọ nhựa đựng bệnh phẩm có nắp	Lọ mẫu phân bằng nhựa PP/ PS tinh khiết 100%, dung	Lọ	750	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	có thìa	tích 60ml, Nắp màu vàng. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong, Có thìa bên trong Quy cách đóng gói: Hộp (túi) ≥ 20 lọ			
174	Lưỡi dao phẫu thuật các số	Dao sắc, chất liệu thép không gỉ, các số, được tiệt trùng bằng tia Gamma. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 100 cái	Chiếc	2.300	
175	Lưới Prolen phẫu thuật thoát vị bẹn	Lưới thoát vị bẹn 6x11cm, chất liệu Polypropylene, trơ, ít gây phản ứng mô, lực giữ chắc chắn Quy cách đóng gói: Túi 1 miếng	Miếng	15	
176	Mask thở khí dung người lớn, trẻ em	Đầu nối vào ô trung tâm và mask khí dung khí, chắc chắn. Mask úp và bầu khí dung khí không bị rớt thuốc ra ngoài, bầu khí đủ lớn để chứa thuốc. Mask ôm khít vùng mặt. Dây dẫn dài 1.8 - 2m, một đầu dây dẫn gắn sẵn chắc chắn vào mặt nạ. Có các kích cỡ phù hợp với trẻ em, người lớn: XS, S, M, L, XL. Quy cách đóng gói: Túi 1 chiếc	Chiếc	20	
177	Miếng dán điện cực	KT: 35mm x 41mm, dạng hình giọt nước. Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel AQUA-TAC, tiếp xúc ổn định, chất lượng truyền tín hiệu cao. Quy cách đóng gói: Túi ≥ 50 cái	Cái	450	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
178	Mũ giấy tiệt trùng	Vải không dệt polypropylen có thiết kế lỗ nhỏ thoáng khí.. Thiết kế vành chun co giãn tốt, hpuf hợp với nhiều kích cỡ. Quy cách: 100 cái/ bịch Độ co giãn tốt. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Quy cách đóng gói: Bịch \geq 100 cái	Chiếc	1.000	
179	Nẹp gỗ căng chân 110 cm x 8 cm	Vật liệu các thanh gỗ được bào nhẵn có chiều dài \geq 110 cm, rộng \geq 8 cm, dày \geq 1cm. Chức năng nẹp cố định vùng bị chấn thương. Quy cách đóng gói: Túi (Bó) \geq 10 cái	Cái	200	
180	Nẹp gỗ căng tay 75 cm x 8 cm	Vật liệu các thanh gỗ được bào nhẵn có chiều dài \geq 75 cm, rộng \geq 8 cm, dày \geq 1cm. Chức năng nẹp cố định vùng bị chấn thương. Quy cách đóng gói: Túi (Bó) \geq 10 cái	Chiếc	200	
181	Nước cất 2 lần	Nước cất 2 lần, đóng gói can \geq 5 lít	Can	615	
182	Nhiệt kế thủy ngân	Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân. Khoảng đo 35-42 độ C, dùng đo nhiệt độ cơ thể. Quy cách đóng gói: Hộp 1 cái	Chiếc	250	
183	Ống đặt nội khí quản (Có bóng chèn) các số	Được sản xuất từ nhựa PVC không độc, trong suốt, mềm mại và trơn phẳng/Có bóng Bóng thể tích cao tạo ra độ kín của màng nội khí quản tốt Được thiết kế để sử dụng trong quá trình thông hơi ngắn và dài và quy trình phẫu thuật thường lệ Có sẵn mắt giấu khuất, chỉ đóng gói trong túi phòng rộp riêng. Đã tiệt trùng	Cái	230	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Quy cách đóng gói: Túi 1 cái			
184	Ống Eppendorf 1,5 ml	Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu 1.5ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm trong các thí nghiệm vi sinh trong sinh học phân tử. Quy cách đóng gói: Túi ≥ 500 cái	Ống	10.000	
185	Ống nghiệm nhựa có nắp (16 mm x100 mm) để lấy nước tiểu	Mô tả: Làm từ nhựa PP, kích thước 16mm x 100mm. Đựng ≥ 10ml mẫu. Ống không có nhãn, có đóng nút nhựa màu đỏ (màu trắng) Quy cách đóng gói: Túi ≥ 100 cái	Ống	87.000	
186	Ống Nghiệm nhựa có nắp 12*75mm	Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 5ml, kích thước 12x75mm. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong, Có nắp đậy sẵn. Quy cách đóng gói: Túi ≥ 200 cái	Chiếc	500	
187	Que thử đường huyết dùng cho máy đo đường huyết Uright-TD 4279	- Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose, nồng độ khí Oxy - Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL) - Lượng mẫu máu: 1.0μL - Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70% - Thời gian thử 5 giây - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Phù hợp với Máy tiêu đường Uright -TD-4279. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 50 Test	Test	2.900	
188	Rọ lấy sỏi các cỡ	Ống được làm bằng PTFE. Rọ và dây được làm bằng	Chiếc	4	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Nitinol. Rọ có hình dạng Helical, Tipless, Flatwire. Kích thước: 3/4Fr. Số dây của rọ: 4. Chiều dài: 70/90/120cm. Quy cách đóng gói: Hộp (túi) 1 cái			
189	Senser đo SpO2 loại dán dùng cho trẻ sơ sinh	Cảm biến đo SpO2 dùng 1 lần chuẩn Nellcor . Dùng cho trẻ <3kg, người lớn >40kg Công nghệ OxiMax™ Độ chính xác: * Trong khoảng 70%-100% là: ±2 * Trong khoảng 60%-80% là: ±3 Quy cách đóng gói: Túi 1 cái	Chiếc	80	
190	Sonde dạ dày các số	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài 500 mm. Một đầu dây được gắn phễu có nắp đậy, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây. Trên dây có 03 vạch đánh dấu cách đầu bo một khoảng lần lượt là 20cm, 30cm, 40cm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO. Quy cách đóng gói: Hộp (túi) ≥ 10 cái	Chiếc	65	
191	Sonde Foley 3 chạc các số	Có các số từ 16-30. Được làm từ mủ cao su thiên nhiên y tế nhập khẩu. Được phủ silicone để có khả năng tương thích sinh học tốt hơn. Các số được mã hóa bằng màu khác nhau để dễ dàng nhận biết. Có sẵn với lớp phủ ưa nước. Có sẵn van cao su mềm và van nhựa cứng. Bóng được định vị hình trụ và trung tâm. Được sản xuất trên dây truyền lắp ráp tự động. mặt sau của	Chiếc	20	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		ống được thiết kế dày hơn. Có thể lưu trong cơ thể người tối đa 7 ngày. Tiệt trùng bằng khí EO. Bóng có dung tích từ 30cc-50cc. Chiều dài ống các số 400mm. Quy cách đóng gói: Hộp (túi) ≥ 10 cái			
192	Sonde JJ dẫn lưu niệu quản các cỡ	Chất liệu làm bằng Polyurethane, màu xanh. Thời gian đặt lên tới 30 ngày. Hai đầu xoắn hình chữ J, có lỗ dẫn lịch. Một bộ gồm xông JJ, que đẩy, chỉ rút xông và kẹp Clamp. Kích thước: 4,7/5/6/7/8Fr. Chiều dài: 16/24/26/28/30cm Quy cách đóng gói: Hộp (túi) 1 cái	Cái	105	
193	Sonde polay 2 chạc các số	Có các số từ 8-24. Được làm từ mủ cao su thiên nhiên y tế nhập khẩu. Được phủ silicone để có khả năng tương thích sinh học tốt hơn. Các số được mã hóa bằng màu khác nhau để dễ dàng nhận biết. Có sẵn với lớp phủ ưa nước. Có sẵn van cao su mềm và van nhựa cứng. Bóng được định vị hình trụ và trung tâm. Được sản xuất trên dây truyền lắp ráp tự động. mặt sau của ống được thiết kế dày hơn. Có thể lưu trong cơ thể người tối đa 7 ngày. Tiệt trùng bằng khí EO. Bóng có dung tích từ 5cc-30cc. Chiều dài ống số 8,10: 270mm, số 12-24: 400mm. Quy cách đóng gói: Hộp (túi) ≥ 10 cái	Chiếc	1.035	
194	Tăm bông sản khoa	Chiều liệu ống, nắp, que bằng nhựa, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ	Chiếc	4.100	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác. Quy cách đóng gói: Hộp (túi) ≥ 100 cái			
195	Tấm điện cực trung tính	Tấm điện cực trung tính sử dụng một lần , sử dụng cho bệnh nhân $> 13,6\text{kg}$, chiều dài dây $\geq 2,7\text{m}$. Quy cách đóng gói: Hộp (túi) 1 cái	Chiếc	5	
196	Túi camera	1. Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2 ly 2 x60 cm 2.Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2 ly 2 x 30cm Màu sắc đồng đều, có độ trong, bề mặt mịn có độ dẻo dai. + Dây cotton màu trắng, có độ bền cao. Yêu cầu an toàn: Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da... Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tiết trùng dùng trong y tế. Quy cách đóng gói: Bịch (túi) ≥ 50 cái	Cái	1.000	
197	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Đầu catheter có 6 lỗ thoát thuốc nhằm tăng tỷ lệ thành công khi gây tê. Catheter có màu vàng đặc trưng, được làm từ 2 lớp chất liệu: Polyamide và Polyurethane đảm bảo độ cứng vừa đủ để luồn catheter và đủ mềm để không tổn thương màng cứng. Có đường cảm quang ngầm trên thân catheter. Catheter có đường kính ngoài 0,85mm, đường kính trong: 0,45mm, chiều dài: 1000mm. Thích hợp với kim cỡ 18G, chiều dài 80mm, đường kim 1,3mm. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 10 bộ	Bộ	50	
198	Cốc thuốc khí dung	Chất liệu nhựa cao cấp, phụ kiện cho máy khí dung	Cái	10	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		hãng Omron/nhật bản Quy cách đóng gói: Túi 1 cái			
199	Sonde dẫn lưu ổ bụng	Được sản xuất từ cao su thiên nhiên bằng công nghệ nhúng. Ống dây mềm, dẻo, tính đàn hồi cao, thuận tiện khi thao tác Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 50 chiếc	Chiếc	25	
200	Gạc phẫu thuật nội soi 7,5x7,5x6	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước < 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Độ ẩm: 5- 6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Độ pH: trung tính. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Kích thước 7,5 cm x 7,5 cm x 6 lớp Quy cách đóng gói: Túi ≥ 10 miếng	Miếng	8.750	
201	Mặt nạ thở oxy	Chất liệu: Nhựa y tế PVC không độc hại được dùng trong y tế. Gồm Túi khí, Mask xông, Dây mask xông có các cỡ cho người lớn, trẻ em và sơ sinh Quy cách đóng gói: Túi 1 chiếc	Chiếc	20	
202	Dung dịch Oxy già 3%	Thành phần: Oxy già (H ₂ O ₂) 3% Quy cách đóng gói: Chai ≥ 500 ml	Chai	16	
203	Bộ làm ấm oxy gắn hệ thống oxy trung tâm	Bình làm bằng chất liệu Polycacbonat (nhựa PC) và kim loại - Áp suất tiêu chuẩn: $4,0 \pm 0,5$ kgf/cm ² - Lưu	Bộ	10	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		lượng: 0-15 lít/ phút - Độ ẩm (ở nhiệt độ thường) 80%±10%/5LPM ~ 70%±10%/15LPM (độ ẩm tuyệt đối) - Kích thước đầu ra: dạng ống (đường kính trong 3/16"-5/16" tương đương 5mm ~ 7.7mm) - Áp suất van an toàn 68.65 kPa (tương đương 0.7 kg/cm ²) - Phích chuyển đổi (cắm nhanh) tương thích: BS Quy cách đóng gói: Hộp 1 bộ			
204	Đồng hồ đo lưu lượng khí CO ₂	Đồng hồ vào: 0-40Kg/cm ² Đồng hồ ra: 0-2Kg/cm ² Cổng khí vào: Ren ngoài 23mm (ngược) Cổng khí ra: Ren ngoài 17mm (ngược) Đuôi đồng hồ: 6,5mm. Chiều cao: 37mm Quy cách đóng gói: Hộp 1 chiếc	Chiếc	2	
205	Dây cáp cao tần đơn cực dài 3 m	Dây đốt điện đơn cực cho mô nội soi. Tương thích với thiết bị Richard Wolf tại bệnh viện. Quy cách đóng gói: Túi 1 chiếc	Chiếc	3	
206	Dây đốt điện lưỡng cực dài 3m	Dây đốt điện lưỡng cực, dài 3 m. Tương thích với thiết bị Richard Wolf tại bệnh viện Quy cách đóng gói: Túi 1 chiếc	Chiếc	3	
207	Nhiệt kế điện tử kẹp nách	- Cho kết quả đo siêu nhanh chỉ 60 giây. - Màn hình tinh thể lỏng LCD rõ ràng sắc nét. - Bộ nhớ tự động lưu lại kết quả đo cuối cùng. - Đo trong khoảng nhiệt độ từ 32oC - 44oC sai số là ±0,1oC. Quy cách đóng gói: Hộp 1 chiếc	Cái	10	
208	Máy đo huyết áp điện tử	Giới hạn đo:	Chiếc	5	

STT	Tên hàng hóa	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		+ Huyết áp: ≥ 0 tới ≤ 300 mmHg. + Nhịp tim: ≥ 40 tới ≤ 180 nhịp/phút. Độ chính xác: + Huyết áp: ± 3 mmHg. + Nhịp tim: $\pm 5\%$ Cơ chế hoạt động: tự động bơm xả khí và đo giao động. Phụ kiện kèm theo máy: + Vòng bít quần bấp tay cỡ trung bình (dành cho cỡ tay từ 22 - 32cm) $\pm 5\%$ + Hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt + Bộ pin cỡ AAA gồm 4 viên. + Bộ chuyển nguồn AC 01 bộ			
<p>Tổng cộng: 208 mặt hàng, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Danh mục vật tư, hóa chất xét nghiệm miễn dịch: 55 mặt hàng + Danh mục hóa chất QC cho máy Combostik R-300: 02 mặt hàng + Danh mục vật tư, hóa chất giải phẫu bệnh: 13 mặt hàng + Danh mục vật tư, hóa chất đông máu: 08 mặt hàng + Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro: 17 mặt hàng + Danh mục đinh, nẹp, vít: 27 mặt hàng + Danh mục vật tư, hóa chất thông thường: 86 mặt hàng 					